

ĐỐI CHIẾU NGŨ NGHĨA CỦA ĐỘNG TỪ “GO” TRONG TIẾNG ANH VỚI ĐỘNG TỪ “ĐI” TRONG TIẾNG VIỆT

NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN *

Tóm tắt: Động từ *đi* (*go*) thể hiện một trong những chuyển động vận động cơ bản và phổ biến nhất của con người và động vật. Đây là một trong những cặp động từ đa nghĩa điển hình trong tiếng Anh và tiếng Việt. Cùng với sự phát triển của nhân loại, ý nghĩa của chúng cũng phát triển đa dạng và phong phú. Bài viết tập trung phân tích một số đặc điểm ngữ nghĩa của động từ “go” trong tiếng Anh và “đi” trong tiếng Việt để thấy rõ tương đồng và khác biệt của cặp động từ này về mặt ngữ nghĩa.

Từ khóa: Nghĩa của từ, ngữ nghĩa, phương pháp chuyển nghĩa, ẩn dụ, hoán dụ.

Abstract: The verb *go* (*đi*) represents one of the most basic and common locomotion movements of humans and animals. This is one of the typical pairs of polysemous verbs in English and Vietnamese. Along with the development of humanity, their meanings develop in diversity and richness. The article focuses on analyzing some semantic characteristics of the verb ‘go’ in English and ‘đi’ in Vietnamese to clearly see the similarities and differences of this pair of verbs in terms of semantics.

Key words: Word meaning, semantics, methods of meaning transfer, metaphor, metonymy.

1. Dẫn nhập

Động từ *go* trong tiếng Anh và *đi* trong

tiếng Việt là cặp động từ đa nghĩa tiêu biểu chỉ động tác vận động cơ bản của con người và động vật. Cặp động từ này có khả năng kết hợp với nhiều từ loại khác nhau để tạo thành các từ ghép hoặc những tổ hợp từ đa dạng mang ý nghĩa khác nhau. Cùng với sự phát triển của xã hội và nhân loại, ngữ nghĩa của cặp động từ này cũng phát triển và mở rộng nhiều. Tuy nhiên, chúng thuộc hai loại hình ngôn ngữ và hai nền văn hóa khác nhau nên cũng có những đặc điểm riêng về ngữ nghĩa. Bài viết đã sử dụng hai cuốn từ điển tiêu biểu là *Oxford Advanced Learner’s Dictionary* [7] và *Từ điển tiếng Việt* [3] làm ngữ liệu khảo sát ngữ nghĩa của cặp động từ này.

2. Khái niệm về nghĩa của từ

Các nhà ngôn ngữ học trên thế giới cũng như ở Việt Nam có nhiều quan điểm và định nghĩa khác nhau về nghĩa của từ, nhưng, tựu trung lại, có thể phân thành ba nhóm: (i) Nhóm thứ nhất coi nghĩa của từ là một bản thể nào đó; (ii) Nhóm thứ hai coi nghĩa của từ là một quan hệ nào đó; (iii) Nhóm thứ ba coi nghĩa của từ là một thực

* TS - Trường Đại học Thương mại; Email: huyennguyen170265@gmail.com

thể tinh thần. Trong *Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt*, khi nghiên cứu chức năng tín hiệu học của từ, Đỗ Hữu Châu đã cho rằng: “*nghĩa của từ là một thực thể tinh thần*”. Theo ông, nghĩa của từ gồm 4 thành phần tương ứng với 4 chức năng quan trọng mà từ đảm nhận. Đó là: “*a. Ý nghĩa biểu vật ứng với chức năng biểu vật; b. Ý nghĩa biểu niệm ứng với chức năng biểu niệm; c. Ý nghĩa biểu thái tương ứng với chức năng biểu thái; d. Ý nghĩa ngữ pháp ứng với chức năng ngữ pháp*” [1, tr. 97]. Ba thành phần ý nghĩa đầu là ý nghĩa từ vựng, thành phần sau cùng là ý nghĩa ngữ pháp. Theo quan niệm của Đỗ Hữu Châu thì: “*nghĩa của từ là một thực thể tinh thần*” với 4 thành phần nêu trên. Chúng tôi dựa vào quan niệm này để miêu tả, phân tích các nét nghĩa của cặp động từ *go* - *đi* và sự phát triển nghĩa của cặp động từ này, từ đó chỉ ra sự tương đồng và khác biệt về đặc điểm ngữ nghĩa của chúng.

3. Ngữ nghĩa của động từ “go” trong tiếng Anh

3.1. Miêu tả ngữ nghĩa của động từ “go” trong tiếng Anh

Động từ *go* có 36 nghĩa theo định nghĩa trong *Oxford Advanced Learner's Dictionary* [7, tr.667- 668]. *Go* là một trong những động từ tiếng Anh có nhiều nghĩa nhất. Trong 36 nghĩa, có 9 nghĩa đầu tiên (từ nghĩa 1 đến nghĩa 9) của động từ *go* liên quan đến động tác vận động của con người, nghĩa là có sự tham gia của bộ phận cơ thể người (chân) khi hoạt động. 9 nghĩa biểu vật đầu tiên của động từ *go* (được biểu thị tương ứng với nghĩa biểu niệm có cấu trúc như sau:

(hoạt động) (dời chỗ) (bằng phương tiện/bằng chân) (không có hướng cụ thể) (không cách thức)

Các nghĩa còn lại của động từ *go* tuy không biểu thị hoạt động liên quan đến động tác vận động của cơ thể người nhưng

trong cấu trúc nghĩa đều tồn tại một số nét nghĩa chung: nét nghĩa hoạt động và nét nghĩa thay đổi vị trí, trạng thái.

3.2. Sự phát triển nghĩa của động từ “go” trong tiếng Anh

Quá trình phát triển nghĩa của động từ *go* trong tiếng Anh chủ yếu theo hai phương thức ẩn dụ và hoán dụ. Từ nghĩa gốc ban đầu là “to move or travel from one place to another” (di chuyển hoặc đi từ một nơi đến một nơi khác), nghĩa của động từ *go* phát triển thêm 35 nghĩa, trong đó: phát triển theo phương thức ẩn dụ có 19 nghĩa, theo phương thức hoán dụ có 16 nghĩa. Các nghĩa phái sinh của động từ *go* được phát triển theo phương thức cụ thể như sau (xem Bảng 1).

4. Ngữ nghĩa của động từ “đi” trong tiếng Việt

4.1. Miêu tả ngữ nghĩa của động từ “đi” trong tiếng Việt

Đi là một động từ cơ bản của tiếng Việt chỉ hoạt động thường xuyên của con người, có 18 nghĩa động từ theo Từ điển tiếng Việt [3, tr. 407-408], và có 5 nghĩa biểu thị ý mệnh lệnh hoặc đề nghị thuộc phạm trù từ loại phụ từ và trợ từ. Vì vậy, các nghĩa không phải động từ sẽ không được đề cập ở đây. Trong hoạt động hành chức, động từ *đi* được mở rộng cả về từ loại lẫn nghĩa. Như đã nêu trên, động từ *đi* có 18 nghĩa. Nghĩa gốc ban đầu là “(Người, động vật) tự di chuyển bằng những động tác liên tiếp của chân, lúc nào cũng vừa có chân tựa trên mặt đất, vừa có chân giơ lên đặt tới chỗ khác”. Sau đó từ nghĩa này đã phát triển thành các nghĩa khác nhau một cách lô-gic theo những tình huống mới và nhận thức mới của con người về tự nhiên và xã hội. Từ chỗ di chuyển bằng chân, khi xuất hiện các phương tiện

Bảng 1. Nghĩa gốc và các nghĩa phái sinh của động từ “go”

Nghĩa của động từ “go”	Bản dịch nghĩa của động từ “go”	Nghĩa chuyển theo phương thức ẩn dụ (Nghĩa 1+ ẩn dụ)	Nghĩa chuyển theo phương thức hoán dụ (nghĩa 1+ hoán dụ)
1. to move or travel from one place to another	1. đi chuyển hoặc đi từ một nơi đến một nơi khác		
2. to move or travel, especially with sb else, to a particular place or in order to be present at an event	2. đi chuyển hoặc đi, đặc biệt cùng với một ai đó, đến một nơi cụ thể hoặc để có mặt tại một sự kiện	X	
3. to move or travel in a particular way or over a particular distance	3. đi chuyển hoặc đi theo một cách cụ thể hoặc một khoảng cách cụ thể	X	
4. to move in a particular way or while doing sth else	4. đi chuyển bằng một cách cụ thể hoặc đi chuyển trong lúc đang làm một việc khác	X	
5. to leave one place in order to reach another	5. rời một chỗ để đến một chỗ khác (khởi hành)	X	
6. ~ on sth to leave a place and do sth different	6. rời một chỗ và làm một việc khác	X	
7. ~ to sth to visit or attend a place for a particular purpose	7. đi thăm hoặc đến một nơi vì một mục đích cụ thể	X	
8. to look at a particular page or website	8. Nhìn vào một trang (sách/ báo) hay trang web cụ thể	X	
9. ~ (for) sth to leave a place or travel to a place in order to take part in an activity or a sport	9. rời một nơi hoặc đi đến một nơi để tham gia vào một hoạt động hoặc một môn thể thao	X	
10. to be sent or passed somewhere	10. được gửi hoặc chuyển đến một nơi nào đó	X	
11. ~ (from...) (to...) to lead or extend from one place to another	11. dẫn hoặc kéo dài từ một nơi đến nơi khác	X	
12. to have as a usual or correct position; to be placed	12. có hoặc được đặt ở vị trí đúng hoặc như bình thường; được đặt vào		X
13. used to say that sth does/did not fit into a particular place or space	13. được sử dụng để nói rằng cái gì đó (không) vừa/ thích hợp để vào chỗ hoặc nơi nào đó		X
14. if a number will go into another number, it is contained in that number an exact number of times + adj.	14. được chia hết trong số...		X
15. used to talk about how well or badly sth makes progress or succeeds	15. được sử dụng để nói về một cái gì đó tiến bộ hay thành công		X

16. used in many expressions to show that sb/sth has reached a particular state/is no longer in a particular state	16. được sử dụng trong nhiều cụm từ để biểu thị rằng một người nào đó/ một cái gì đó ở vào một tình trạng cụ thể hoặc không còn ở trong tình trạng đó		X
17. to become different in a particular way, especially a bad way	17. trở nên khác đi theo một cách cụ thể, đặc biệt là theo chiều hướng xấu đi		X
18. to live or move around in a particular state (<i>go naked/ barefoot</i>)	18. sống hoặc ở vào tình trạng nào đó (trần truồng, chân đất)		X
19. ~ unnoticed, unreported, etc. to not be noticed, reported, etc.	19. không được thông báo, không được biết,...		X
20. used to talk about what tune or words a song or poem has or what happens in a story	20. được sử dụng để nói về giai điệu hay lời một bài hát hay bài thơ có hoặc điều xảy ra trong một câu chuyện		X
21. to make a particular sound or movement	21. làm thành một âm thanh hay một chuyển động cụ thể		X
22. to be sounded as a signal or warning	22. được phát ra thành tiếng như là một tín hiệu hay cảnh báo		X
23. speech (informal) (used when telling a story) to say	23. (lời nói thân mật) (sử dụng khi kể chuyện) nói	X	
24. to start an activity	24. Tiếng hô để bắt đầu một hoạt động	X	
25. if a machine goes, it works	25. (máy) hoạt động, chạy	X	
26. to stop existing; to be lost or stolen	26. biến mất, không tồn tại nữa	X	
27. used to talk about wanting to get rid of sb/sth	27. được sử dụng để nói về việc muốn bỏ đi cái gì	X	
28. to get worse; to become damaged or stop working correctly	28. trở nên xấu đi, bị hỏng hoặc không hoạt động tốt nữa		X
29. to die. People say 'go' to avoid saying 'die'	29. chết, qua đời		X
30. when money goes, it is spent or used for sth	30. đã tiêu (tiền) vào việc gì	X	
31. ~ (to sb) (for sth) to be sold	31. được bán	X	
32. to be willing to pay a particular amount of money for sth	32. sẵn lòng trả một số tiền để mua cái gì		X
33. ~ to do sth to help; to play a part in doing sth	33. giúp đỡ, đóng vai trò trong việc gì		X
34. be going (informal) to be available	34. (lời nói thân mật) sẵn có		X
35. used to talk about how quickly or slowly time seems to pass	35. được sử dụng để nói về thời gian dường như trôi nhanh hay chậm.	X	
36. (informal) to use a toilet	36. (informal) sử dụng nhà vệ sinh	X	

thì *đi* lại có thêm nghĩa mới là chuyển động dời chỗ bằng bất kể phương tiện gì như *đi tàu, đi máy bay, đi xe buýt...* (nghĩa 2). Nét nghĩa “*di chuyển bằng chân*” cũng mất dần ở những nghĩa chuyển sau (từ nghĩa thứ 2 trở đi). Từ nghĩa ban đầu là hoạt động di chuyển trên mặt đất của người, động vật chuyển sang biểu thị hoạt động không nhất thiết phải là người, động vật, mà là các phương tiện, rồi chuyển từ hoạt động ở mặt đất mở rộng xuống mặt nước (nghĩa 5). Nghĩa 11 của *đi* là biểu diễn hay nghĩa đem tiền, vật đi tặng, biếu nhân dịp lễ, tết, hiếu, hỉ,... như *đi sinh nhật/ đám cưới bao nhiêu*

tiền. *Đi* còn có nghĩa xa rời gốc như nghĩa 3 “*chết*” hay nghĩa 18 “*ỉa*”. Nguyên nhân của sự chuyển nghĩa xa rời nghĩa gốc là do nhận thức của con người trước sự phát triển của tự nhiên và xã hội.

4.2. Sự phát triển nghĩa của động từ “*đi*” trong tiếng Việt

Động từ *đi* trong tiếng Việt có 18 nghĩa. Các nghĩa phái sinh của động từ *đi* cũng được phát triển theo hai phương thức ẩn dụ và hoán dụ, cụ thể như sau (xem *Bảng 2*).

Nghĩa của từ gắn với ngữ cảnh, *đi* cũng không ngoại lệ. Thậm chí, ngay cả khi

Bảng 2. Nghĩa gốc và các nghĩa phái sinh của động từ “đi”

Nghĩa của động từ “ <i>đi</i> ”	Nghĩa chuyển theo phương thức ẩn dụ (Nghĩa 1+ ẩn dụ)	Nghĩa chuyển theo phương thức hoán dụ (nghĩa 1+hoán dụ)
1. (Người, động vật) tự di chuyển bằng những động tác liên tiếp của chân, lúc nào cũng vừa có chân tựa trên mặt đất, vừa có chân giơ lên đặt tới chỗ khác		
2. (Người) di chuyển đến nơi khác, không kể bằng cách gì hay phương tiện gì	X	
3. Chết (lời nói kiêng tránh)	X	
4. Di chuyển đến chỗ khác, nơi khác để làm một công việc nào đó	X	
5. (Phương tiện vận tải) di chuyển trên một bề mặt	X	
6. (dùng phụ sau một động từ khác) Từ biểu thị hướng của hoạt động dẫn đến sự thay đổi vị trí	X	
7. Từ biểu thị hoạt động, quá trình dẫn đến kết quả làm cho không còn nữa, không tồn tại nữa	X	
8. Từ biểu thị kết quả của một quá trình giảm sút, suy giảm	X	
9. Bay, phai, biến mất một cách dần dần	X	
10. Chuyển vị trí quân cờ để tạo ra thế cờ mới (trong chơi cờ)	X	
11. Biểu diễn, thực hiện các động tác võ thuật	X	
12. Làm, hoạt động theo một hướng nào đó	X	
13. Tiến đến một kết quả nào đó	X	
14. Chuyển giai đoạn, bước vào	X	
15. Đem đến tặng nhân dịp lễ tết, hiếu hỉ	X	
16. Mang vào chân hoặc tay để che giữ, bảo vệ		X
17. Phù hợp với nhau		X
18. Ỉa (lời nói kiêng tránh); Đi ngoài (nói tắt)		X

được dùng trong những câu giống hệt nhau, nhưng sự thay đổi ngữ cảnh cũng dẫn đến nghĩa khác nhau của từ. Có thể xem xét một số ví dụ sau để thấy được điều này.

- *Đi* trong câu “*Bà ấy vừa đi rồi*” nếu đặt ở hai ngữ cảnh rộng khác nhau có thể hiểu theo hai nghĩa: (1) “*Bà ấy vừa đi ra ngoài*”, “*Bà ấy vừa đi đâu đó*” và (2) “*Bà ấy vừa qua đời*”.

- *Đi* trong câu “*Anh cứ đi đi*” do một cô gái nói ra, nếu đặt ở hai ngữ cảnh khác nhau có thể dẫn tới hai nghĩa là cô gái bảo người con trai: (1) “*đi ra ngoài*”, “*đi đâu đó*” và (2) “*rời bỏ*”, “*chia tay*”.

- *Đi* trong câu “*Em đã đi chưa?*”, từ “*đi*” ở đây nếu đặt ở hai ngữ cảnh rộng khác nhau có thể hiểu theo hai nghĩa: (1) “*đi đến một nơi nào đó*” và (2) “*mang một vật như giày, tất, dép vào chân*”.

- *Đi* trong câu “*Tôi đi đường này*” nếu đặt ở ba ngữ cảnh rộng khác nhau có thể hiểu theo ba nghĩa: (1) “*di chuyển trên con đường*”, (2) “*di chuyển một quân cờ*” và (3) “*thực hiện một đường kiếm*”, “*thực hiện một động tác võ thuật*”.

Như vậy, có thể thấy, *đi* có rất nhiều nghĩa biểu vật khác nhau được xây dựng trên cấu trúc nghĩa biểu niệm. Các nghĩa này được sử dụng một cách linh hoạt, năng sản trong hoạt động hành chức, trong từng ngữ cảnh cụ thể. Vì vậy, muốn xác định nghĩa của *đi* trong một câu nói, phải tìm được ngữ cảnh sinh tồn đủ rộng của nó.

5. Đối chiếu nội dung ngữ nghĩa động từ “*go*” với động từ “*đi*”

- *Về số lượng nghĩa:*

Theo bảng thống kê ở trên, có thể thấy rằng, động từ *go* trong tiếng Anh có số

lượng nghĩa nhiều hơn *đi* trong tiếng Việt rất nhiều, có tới 36 nghĩa [7, tr. 667- 668]. Trong khi đó, *đi* trong tiếng Việt có số lượng nghĩa là 18 [3, tr. 407- 408]. Tổng số các nghĩa đó cũng là tổng số nội dung được từ phản ánh, biểu thị tương ứng. Sự khác nhau trong các nghĩa của hai động từ *go* và *đi* thể hiện rõ hơn ở mặt nội dung ngữ nghĩa. Việc miêu tả và phân tích nội dung nghĩa của cặp động từ này trong hai ngôn ngữ phần nào giải thích rõ lý do và đặc điểm ngữ nghĩa khác nhau giữa hai ngôn ngữ. Trong tổng số các nghĩa của hai động từ này được ghi trong từ điển chỉ có 11 nghĩa động từ *go* tiếng Anh giống các nghĩa của động từ *đi* tiếng Việt. Đó là các nghĩa 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 của động từ *go* tương ứng với các nghĩa 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8 của động từ *đi*; nghĩa 17 của động từ *go* tương ứng với nghĩa 14 của động từ *đi*; nghĩa 18 của động từ *go* tương ứng với nghĩa 16 của động từ *đi*; nghĩa 29 của động từ *go* tương ứng với nghĩa 3 của động từ *đi*; nghĩa 36 của động từ *go* tương ứng với nghĩa 18 của động từ *đi*. Còn lại 25 nghĩa của động từ *go* không có trong nội dung ngữ nghĩa của động từ *đi* trong tiếng Việt. Đây là sự khác biệt lớn giữa động từ *go* trong tiếng Anh và động từ *đi* trong tiếng Việt.

- *Về các hướng phát triển nghĩa*

Số lượng nghĩa biểu vật của động từ *go* trong tiếng Anh nhiều hơn hẳn động từ *đi* trong tiếng Việt, nên hướng phát triển nghĩa của động từ này cũng phong phú hơn hướng phát triển nghĩa của động từ *đi* trong tiếng Việt. Tuy nhiên, cả hai động từ này đều có các cấu trúc nghĩa biểu niệm giống nhau. Đó là các nghĩa biểu niệm 1, 2, 3 và 4. Sự khác biệt duy nhất là ở nghĩa biểu niệm thứ 5 của động từ *go*. Đây là

nghĩa biểu niệm không có ở động từ *đi* tiếng Việt. Cần thấy rằng các nghĩa biểu vật của hai động từ này được thể hiện bằng lời giải thích khác nhau trong hai từ điển nhưng ta vẫn nhận ra được sự tương đồng trong nhận thức của cộng đồng người Anh và người Việt khi sử dụng động từ này. Sự phát triển nghĩa vừa đồng nhất lại vừa khác nhau của chúng cũng một phần do tác động, ảnh hưởng của nền văn hóa dân tộc chủ thể của hai ngôn ngữ Anh và Việt. Đồng thời, việc so sánh nghĩa của động từ *go* trong tiếng Anh với nghĩa của động từ *đi* trong tiếng Việt có thể thấy được sự khác biệt giữa nhận thức của người Việt và người Anh. Xin phân tích một nghĩa cụ thể của hai động từ này. Mặc dù động từ *go* trong tiếng Anh và *đi* trong tiếng Việt đều có nghĩa “*đi vệ sinh*” (nghĩa 36 của động từ *go* là “*sử dụng nhà vệ sinh*”, còn nghĩa 18 của động từ *đi* tiếng Việt là “*ỉa*” (lời nói kiêng tránh); *đi* noài (nói tắt)”, nhưng cách thể hiện nghĩa này phản ánh rõ đặc điểm nơi cư trú, đặc điểm sinh hoạt, đặc điểm phát triển lịch sử của hai cộng đồng người Anh và người Việt.

Người Việt xưa sinh hoạt ở các vùng thôn quê là chủ yếu, thường hay đi vệ sinh ngoài đồng ruộng, trên cầu bắc trên hồ ao (cầu tằm), nên mới có các từ “*đi đồng*”, “*đi cầu tằm*”, “*đi ao*”, “*đi sông*” diễn đạt tế nhị hoạt động bài tiết chất thải của con người, thay cho từ “*đi ỉa*”. Hình thức “*cầu tằm*” có lẽ phổ biến ở mọi vùng thôn quê Việt Nam nên từ “*đi cầu tằm*” được sử dụng nhiều hơn “*đi đồng*”, “*đi sông*”, “*đi ao*”, lâu dần được rút gọn thành “*đi cầu*”. Từ “*đi cầu*” vẫn được sử dụng phổ biến tới ngày nay như một cách nói tế nhị thay cho từ “*đi ỉa*”. Người Anh không có hình thức sinh hoạt này nên cũng không có các cụm từ đa dạng như trên, mà chỉ đơn giản là sử dụng các cụm từ như “*go to water closet*” hoặc

“*go to the toilet*” (đi tới nhà vệ sinh: *đi ỉa* hoặc *đi đái*).

Trước đây ở nông thôn Việt Nam, công trình phụ bao giờ cũng ở một khu tách biệt với gian nhà ở chính, hoặc thậm chí phải ra tận ao, tận đồng, nên người ta phải đi một đoạn đường mới tới nơi đi vệ sinh. Có lẽ vì thế mà từ *đi* luôn gắn liền với hoạt động vệ sinh, bài tiết chất thải của con người. Người ta thường nói “*Tôi đi đái*”, “*Tôi đi ỉa*”, “*Tôi đi vệ sinh*”, “*Tôi đi cầu*”, “*Tôi đi tiểu*” chứ không nói “*Tôi đái*”, “*Tôi ỉa*”, “*Tôi vệ sinh*”, “*Tôi cầu*”, “*Tôi tiểu*”. Trong khi đó, người Anh cũng như người dân các nước phương Tây thường có công trình phụ khép kín, nằm ngay trong nhà chính hoặc ngay trong phòng ngủ, bước vài bước là tới. Vì vậy, Người Anh thường ít dùng từ *go* trước hành động đi vệ sinh, mà có thể nói “*I pee*” (tôi đi tiểu/giải), “*I poo*” (tôi đi đại tiện/ỉa).

Từ xa xưa, người Anh sống trong nền văn hóa du mục, chăn nuôi đồng cỏ với các đặc trưng văn hóa hướng ngoại, luôn vận động, di chuyển nhiều (đối lập với người Việt sống trong nền văn hóa nông nghiệp với đặc trưng văn hóa hướng nội, tập trung cố định, không di chuyển xa xôi) nên từ *go* với người Anh còn có nét nghĩa biểu niệm [*tiến về phía trước một cách nhanh, mạnh, dứt khoát*], [*dùng sức lực*]. Vì vậy, *go* trong tiếng Anh được chuyển nghĩa thành “*nhiệt tình, hăng hái*” như “*full of go*” (đầy sức sống, đầy nhiệt huyết). Trong tiếng Việt không có sự chuyển nghĩa này.

Người Anh cũng dựa vào cấu trúc ngữ nghĩa biểu niệm [*chuyển động theo từng bước, có sự tách bạch giữa các bước*] của *go* để chuyển nghĩa thành các từ “*lần*”, “*hơi*”, “*cứ*”, “*suất*”, “*khẩu phần*”, “*hóp*”.

Ví dụ: “*at one go*” (một lần, một hơi, một cú), “*to succeed at the first go*” (làm lần đầu đã thành công ngay), “*to blow out all the candles at one go*” (thổi một hơi đã tắt hết nến), “*to have another go*” (lấy thêm một suất ăn nữa/uống thêm một hớp nữa). Trong tiếng Việt, *đi* không có nghĩa này.

Có lẽ vì cuộc sống năng động, bận rộn liên tục của người Anh (do sớm phát triển tư bản, công nghiệp hóa) nên *go* là để thực hiện một công việc, mục tiêu rõ ràng, để đạt được một việc, một thành quả nào đó, không phải đi chung chung. Vì vậy, *go* trong tiếng Anh còn chuyển nghĩa thành “*sự thành công*”, “*thắng lợi*”, “*sự bận rộn*”, “*sự tích cực*”. Ví dụ: “*To make a go of it*” (thành công trong việc gì). Trong tiếng Việt không có sự chuyển nghĩa này.

Cũng với người Anh, do hoạt động *go* vốn đã nhanh, mạnh như đã nói nên từ *go* được chuyển nghĩa thành (máy) chạy. Ví dụ: “*Does your watch go well?*” (Đồng hồ của anh có chạy tốt không), “*The machine goes by electricity*” (máy chạy bằng điện). Trong tiếng Việt, do hoạt động *đi* thường ở tốc độ trung bình và chậm nên sự chuyển nghĩa này được nhường sang cho từ *chạy* đảm nhiệm.

Ngoài ra, còn rất nhiều nét nghĩa và sự chuyển nghĩa khác của từ *go* trong tiếng Anh mà tiếng Việt không có hoặc ngược lại với từ *đi* trong tiếng Việt mà tiếng Anh không có. Tất cả điều này phụ thuộc vào quá trình nhận thức, tư duy khác nhau của hai dân tộc xuất phát từ sự khác biệt về văn hóa, lối sống, lịch sử, phong tục và tập quán.

6. Kết luận

Qua các ví dụ và phân tích trên đây có thể thấy rằng, tuy có khác nhau về số lượng nghĩa và phương thức chuyển nghĩa, nhưng động từ *go* trong tiếng Anh và *đi* trong

tiếng Việt vẫn có một số tương đồng về đặc điểm ngữ nghĩa: cả hai động từ đều là những động từ đa nghĩa tiêu biểu chỉ động tác vận động cơ bản của người và động vật. Trong hoạt động hành chức, hai động từ này đã phát triển nhiều nghĩa phong phú đa dạng do ảnh hưởng của sự khác nhau về tư duy và văn hóa của hai cộng đồng ngôn ngữ Anh và Việt.

Tuy nhiên, các nghĩa của hai động từ này được ghi trong hai cuốn từ điển đã nêu chưa phải là đầy đủ vì nghĩa của từ còn gắn với các tình huống giao tiếp cụ thể. Trong khuôn khổ bài nghiên cứu này, chúng tôi mới chỉ miêu tả và phân tích một vài đặc điểm ngữ nghĩa sơ lược về ngữ nghĩa của cặp động từ *go* và *đi*. Để tìm hiểu được hết các đặc điểm ngữ nghĩa của cặp động từ này, cần có những nghiên cứu sâu và rộng hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Đỗ Hữu Châu, *Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt*, Nxb. Đại học Sư Phạm, Hà Nội, 2006.
- [2] Nguyễn Lai, *Nhóm từ chỉ hướng vận động trong tiếng Việt*, Tủ sách Trường Đại học Tổng hợp, Hà Nội, 1990.
- [3] Hoàng Phê (Chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Từ điển bách khoa, Hà Nội, 2012.
- [4] Nguyễn Thị Quy, “Thuộc tính ngữ nghĩa và ngữ pháp của vị từ tiếng Việt”, *Tạp chí Nghiên cứu Giáo dục*, Số 2, 1994.
- [5] Casandra, P., ‘The typology of motion verbs in northern Vietnamese’, *Rice Working Papers*, Vol.1, February 2009.
- [6] Davis, S. and Gillow, B. S., *Semantics: A Reader*, Vol. I, Oxford University Press, Oxford, 2004.
- [7] Hornby, A. S., *Oxford Advanced Learner’s Dictionary*, 9th Edition, Oxford University Press, Oxford, 2015.
- [8] Talmy, L., *Toward a Cognitive Semantics, Vol. I: Concept Structuring System*, The MIT Press, Cambridge, 2000a.